

BU LÔNG CHỮ U

UB01 – Bu Lông Loại Chữ U

Phạm vi kích thước ống : 1/2" đến 12" (DN15 đến DN300)

Phạm vi kích thước ty ren : 1/4" đến 7/8" (M6 đến M22)

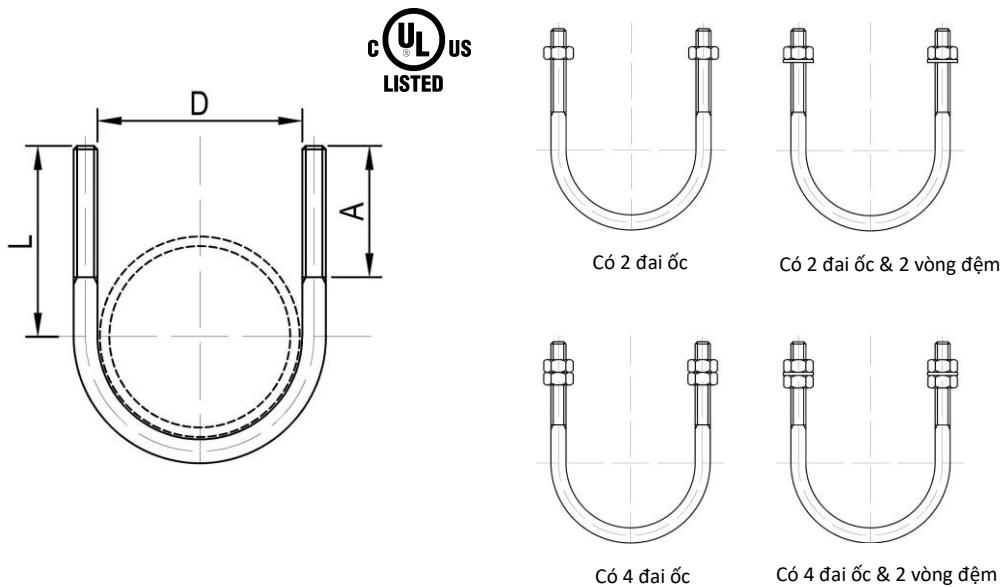
Vật liệu: Thép carbon, Inox 304 hoặc 316

Bề mặt hoàn thiện: Mạ kẽm điện phân hoặc Mạ kẽm nhúng nóng (chỉ áp dụng cho thép carbon)

Đặc điểm: Gồm 2 đai ốc, hoặc 4 đai ốc và 2 vòng đệm

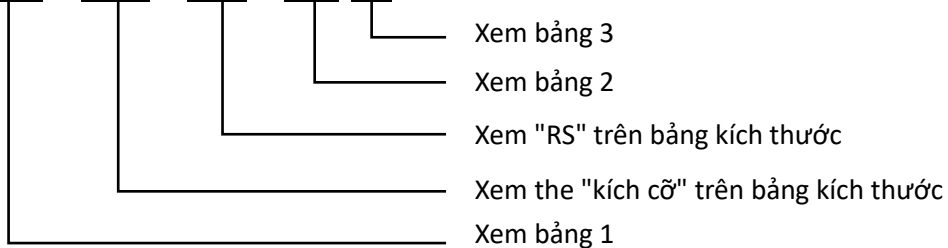
Cách đặt hàng: Vui lòng chỉ định mã sản phẩm & loại hoàn thiện khi đặt hàng

Chứng nhận: Được chứng nhận UL/ULC (chỉ áp dụng cho loại làm bằng thép carbon)



◆ Mã số sản phẩm:

UB01CS - 114 - 1/2 - 2N W



Bảng 1

Mã	Vật liệu của Bu lông chữ U
CS	Thép carbon mạ kẽm điện phân
CSH	Thép carbon mạ kẽm nhúng nóng
CSP	Thép carbon chưa mạ
SS304	304SS
SS316	316SS

Bảng 2

Mã	Đai ốc
2N	Có 2 đai ốc
4N	Có 4 đai ốc

Bảng 3

Mã	Vòng đệm
N/A	Không vòng đệm
W	Có vòng đệm


Bảng kích thước

Kích thước danh định của ống		Kích cỡ /	RS	L		A		D		Thép cacbon		Thép không gỉ		
NPS	DN			in.	mm	in.	mm	in.	mm	in.	mm	Tải trọng tối đa lbs	N	Tải trọng tối đa lbs
1/2"	15	022	1/4	M6	1.93	49	1.75	45	0.87	22.2	435	1930	240	1060
			3/8	M10	2.32	59	1.97	50	0.87	22.2	1090	4850	730	3240
3/4"	20	027	1/4	M6	2.05	52	1.75	45	1.10	28.0	435	1930	240	1060
			3/8	M10	2.68	68	1.97	50	1.10	28.0	1090	4850	730	3240
1"	25	034	1/4	M6	2.20	56	1.75	45	1.37	34.9	435	1930	240	1060
			3/8	M10	2.87	73	1.97	50	1.37	34.9	1090	4850	730	3240
1 1/4"	32	042	1/4	M6	2.36	60	1.75	45	1.72	43.6	435	1930	240	1060
			3/8	M10	2.87	73	2.52	64	1.72	43.6	1090	4850	730	3240
1 1/2"	40	048	1/4	M6	2.44	62	1.75	45	1.95	49.5	435	1930	240	1060
			3/8	M10	3.00	76	2.52	64	1.95	49.5	1090	4850	730	3240
2"	50	060	1/4	M6	2.68	68	1.75	45	2.44	61.9	435	1930	240	1060
			3/8	M10	3.27	83	2.52	64	2.44	61.9	1090	4850	730	3240
2 1/2"	65	073 (076)*	3/8	M10	3.07	78	2.00	51	3.06	77.7	1090	4850	730	3240
			1/2	M12	3.74	95	3.00	76	3.06	77.7	2020	8980	1350	6000
3"	80	089	3/8	M10	3.39	86	2.00	51	3.56	90.5	1090	4850	730	3240
			1/2	M12	4.02	102	3.00	76	3.56	90.5	2020	8980	1350	6000
4"	100	114	3/8	M10	3.86	98	2.00	51	4.56	115.9	1090	4850	730	3240
			1/2	M12	4.50	114	3.00	76	4.56	115.9	2020	8980	1350	6000
5"	125	141 (140)*	3/8	M10	4.57	116	2.25	57	5.63	142.9	1090	4850	730	3240
			1/2	M12	5.00	127	3.00	76	5.63	142.9	2020	8980	1350	9600
6"	150	168 (165)*	1/2	M12	5.08	129	2.25	57	6.75	171.5	2020	8980	1350	6000
			5/8	M16	6.14	156	3.35	85	6.75	171.5	3230	14370	2160	9600
8"	200	219	1/2	M12	6.06	154	2.25	57	8.75	222.3	2020	8980	1350	6000
			5/8	M16	7.13	181	3.35	85	8.75	222.3	3230	14370	2160	9600
10"	250	273	1/2	M12	7.56	192	2.50	64	10.87	276.2	2020	8980	1350	6000
			5/8	M16	7.24	184	2.50	64	10.87	276.2	3230	14370	2160	9600
			3/4	M20	8.39	213	4.02	102	10.87	276.2	4830	21490	3230	14300
12"	300	324	3/4	M20	8.50	216	2.75	70	12.87	327.0	4830	21490	3230	14300
			7/8	M22	9.61	244	4.02	102	12.87	327.0	6730	29940	4480	19900

*: Các số liệu trong ngoặc là mã BSP. **Lưu ý:** Tải trọng được tính dựa trên nhiệt độ tối đa 340°C (650°F).